

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 4**MÔN: TIẾNG ANH 5 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com****I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest.**

1.

A. used /ju:zd/

B. planted /'plɑ:n.tɪd/

C. needed /'ni:..dɪd/

Đáp án A có đuôi -ed được phát âm là /d/, những phương án còn lại được phát âm là /ɪd/.

Đáp án: A

2.

A. liked /laɪkt/

B. walked /wɔ:kt/

C. studied /'stʌd.ɪd/

Đáp án C có đuôi -ed được phát âm là /d/, những phương án còn lại được phát âm là /t/.

Đáp án: C

3.

A. watched /wɒtʃt/

B. visited /'vɪz.ɪ.tɪd/

C. started /'stɑ:r.tɪd/

Đáp án A có đuôi -ed được phát âm là /t/, những phương án còn lại được phát âm là /ɪd/.

Đáp án: A

II. Listen and complete.**Bài nghe:**

1.

Bill: Hi, Emma.

Emma: Hi, Bill.

Bill: Can you sing or not?

Emma: I can't dance, but I can sing well.

Bill: Wow!

2.

A: Look! Is that Nick?

B: Yes, it's him.

A: Can Nick play volleyball?

B: Yes, he can. He's very good at volleyball.

A: Wow! He hits the ball so hard.

3.

A: Who's that?

B: That's Sue. She is running.

A: Can Sue run fast?

B: Yes, she can. She runs very fast.

4.

A: Hey, Bill. Do you hear that sound?

B: Oh, that's Alfie. He's practicing the drums.

A: Can Alfie play the drums well?

B: No, he can't. He plays the drums badly.

5.

A: This is the swimming pool.

B: Wow! It's so big.

A: Look! That's Tom. He's swimming.

B: Can Tom swim well?

A: No, he can't. Tom is bad at swimming. He swims slowly.

Tạm dịch:

1.

Bill: Chào, Emma.

Emma: Chào, Bill.

Bill: Cậu biết hát không?

Emma: Tôi không biết nhảy, nhưng tôi hát hay lắm.

Bill: Ô, thật tuyệt!

2.

A: Nhìn kìa! Đó có phải là Nick không?

B: Ừ, đúng là cậu ấy.

A: Nick có biết chơi bóng chuyền không?

B: Có, cậu ấy chơi rất giỏi.

A: Wow! Cậu ấy đập bóng mạnh thật!

3.

A: Kia là ai vậy?

B: Đó là Sue. Cô ấy đang chạy.

A: Sue chạy nhanh không?

B: Có, cô ấy chạy rất nhanh.

4.

A: Này Bill, cậu nghe thấy âm thanh đó không?

B: Ồ, đó là Alfie. Cậu ấy đang tập chơi trống.

A: Alfie chơi trống giỏi không?

B: Không, cậu ấy chơi trống dở lắm.

5.

A: Đây là hồ bơi.

B: Wow! To thật đo .

A: Nhìn kìa! Đó là Tom. Cậu ấy đang bơi.

B: Tom bơi giỏi không?

A: Không, cậu ấy bơi dở lắm. Cậu ấy bơi rất chậm.

1.

Giải thích:

Emma can _____ well.

(Emma có thể _____ rất tốt.)

Thông tin:

Emma: I can't dance, but I can sing well.

(Tôi không biết nhảy, nhưng tôi hát hay lắm.)

Đáp án: sing

2.

Giải thích:

Nick _____ so hard.

(Nick _____ rất mạnh.)

Thông tin:

A: Wow! He hits the ball so hard.

(Wow! Cậu ấy đập bóng mạnh thật!)

Đáp án: hits the ball

3.

Giải thích:

Sue runs very _____.

(Sue chạy rất _____.)

Thông tin:

A: Can Sue run fast?

(Sue chạy nhanh không?)

B: Yes, she can. She runs very fast.

(Có, cô ấy chạy rất nhanh.)

Đáp án: fast

4.

Giải thích:

Alfie plays the drums _____.

(Alfie chơi trống rất _____.)

Thông tin:

A: Can Alfie play the drums well?

(Alfie chơi trống giỏi không?)

B: No, he can. He plays the drums badly.

(Không, cậu ấy chơi trống dở lắm.)

Đáp án: badly

5.

Giải thích:

Tom is bad at _____.

(Tom _____ dở tệ.)

Thông tin:

B: Can Tom swim well?

Tom bơi giỏi không?

A: No, he can't. Tom is bad at swimming. He swims slowly.

(Không, cậu ấy bơi dở lắm. Cậu ấy bơi rất chậm.)

Đáp án: swimming

III. Choose the correct answers.

1.

Giải thích:

Like + động từ có đuôi -ing: thích làm gì

I like I.T. because I like **using** computers.

(Tôi thích môn tin học bởi vì tôi thích dùng máy vi tính.)

Đáp án: A

2.

Giải thích:

Ở đây ta cần một tính từ sở hữu để bổ nghĩa cho cụm danh từ “favorite holiday” phía sau.

What's **her** favorite holiday?

(Ngày lễ yêu thích của cô ấy là gì?)

Đáp án: C

3.

Giải thích:

In + các tháng trong năm

When's your birthday? – It's **in** July.

(Sinh nhật bạn là khi nào? – Vào tháng 7 nha.)

Đáp án: A

4.

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Did you **sing** karaoke?

(Bạn đã hát karaoke phải không?)

Đáp án: B

5.

Giải thích:

Cấu trúc đưa ra yêu cầu với “could”:

Could + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Could you **invite** friends to our party tonight?

(*Câu mời bạn bè đến bữa tiệc của chúng ta vào tối nay được chứ?*)

Đáp án: A

IV. Read and choose True or False.

I am Mai. Yesterday, I was at the coffee shop with my brother, Nam. I often go to the coffee shop on Saturday morning. Nam was very happy with the drinks. They were delicious. He loved the drinks. I also loved the drinks. And I loved the music, too. It was relaxing. The people in the coffee shop were quiet. After that, Nam and I went to the movie theater. I loved the movie, but Nam didn't like it. It was scary.

Tạm dịch:

Tôi là Mai. Hôm qua, tôi đã ở quán cà phê với em trai tôi, Nam. Tôi thường đến quán cà phê vào sáng thứ Bảy. Nam rất thích đồ uống. Chúng rất ngon. Anh ấy thích các loại đồ uống lắm. Tôi cũng thích các loại đồ uống. Và tôi thích cả âm nhạc ở đó nữa. Thật thư giãn. Mọi người trong quán cà phê rất nhỏ nhẹ. Sau đó, Nam và tôi đã đến rạp chiếu phim. Tôi thì thích bộ phim, nhưng Nam thì không thích lắm. Nó thật đáng sợ.

1.

Giải thích:

Mai always goes to the coffee shop.

(*Mai lúc nào cũng đến quán cà phê.*)

Thông tin: I often go to the coffee shop on Saturday morning.

(*Tôi thường đến quán cà phê vào sáng thứ Bảy.*)

Đáp án: False

2.

Giải thích:

The drinks were delicious.

(*Những món đồ uống rất ngon.*)

Thông tin: Nam was very happy with the drinks. They were delicious.

(Nam rất thích đồ uống. Chúng rất ngon.)

Đáp án: True

3.

Giải thích:

Mai loved the music at the coffee shop.

(Mai thích âm nhạc tại quán cà phê.)

Thông tin: And I loved the music, too.

(Và tôi thích cả âm nhạc ở đó nữa.)

Đáp án: True

4.

Giải thích:

The people in the coffee shop weren't quiet.

(Mọi người trong quán cà phê rất ồn ào.)

Thông tin: The people in the coffee shop were quiet.

(Mọi người trong quán cà phê rất nhỏ nhẹ.)

Đáp án: True

5.

Giải thích:

The movie was scary.

(Bộ phim rất đáng sợ.)

Thông tin: After that, Nam and I went to the movie theater. I loved the movie, but Nam didn't like it. It was scary.

(Sau đó, Nam và tôi đã đến rạp chiếu phim. Tôi thì thích bộ phim, nhưng Nam thì không thích lắm. Nó thật đáng sợ.)

Đáp án: True

V. Make meaningful sentences, using the words given.

1. Sue / bake / some / cupcakes / last weekend.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ + trạng từ.

Đáp án: Sue baked some cupcakes last weekend.

(Cuối tuần trước Sue đã nướng và cái bánh cupcakes.)

2. Where / she / last night?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi WH ở thì quá khứ đơn với động từ to be:

Wh + to be + chủ ngữ + trạng từ?

Đáp án: Where was she last night?

(Tối qua cô ấy đã ở đâu vậy?)

3. My / English class / start / 9 o'clock.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + động từ thêm -s/-es + tân ngữ.

Đáp án: My English class starts at 9 o'clock.

(Lớp tiếng Anh của tôi bắt đầu lúc 9 giờ.)

4. I / go / my / friend's house / bus / yesterday.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ + trạng từ.

Đáp án: I went to my friend's house by bus yesterday.

(Hôm qua tôi đã đi đến nhà bạn tôi bằng xe buýt.)

5. My birthday / October 19th.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + is + giới từ.

Đáp án: My birthday is on October 19th.

(Sinh nhật tôi là ngày 19/10.)